

Số: /CTK-TH

Lâm Đồng, ngày tháng 11 năm 2024

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024

Trong 11 tháng năm 2024 tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết, chỉ thị, của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2024 đạt một số những kết quả chủ yếu như: Sản xuất nông nghiệp ổn định; ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng nhẹ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá; chỉ số giá tiêu dùng tăng ổn định so với cùng kỳ; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản được kiểm soát.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn trong tháng 11 năm 2024 tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất, ổn định thị trường tiêu thụ đảm bảo nguồn cung ứng các mặt hàng thiết yếu phục vụ sinh hoạt người dân; chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo đúng kế hoạch, thời vụ; tiến hành gieo trồng và thu hoạch vụ Mùa; chăm sóc, thu hoạch cây công nghiệp dài ngày; đảm bảo điều kiện cho đàn vật nuôi phát triển tốt; tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản; công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, trồng cây xanh và đảm bảo an toàn hồ đập công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ ... được quan tâm. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

1.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

*Gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa năm 2024:

Tính từ đầu vụ đến ngày 20/11/2024 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 49.500,3 ha cây hàng năm các loại, tăng 1,65% (+801,3 ha) so với cùng kỳ, cụ thể:

Cây lúa gieo cấy 11.203,9 ha, tăng 0,02% (+1,8 ha) so với cùng kỳ (Trong đó, huyện Đức Trọng 2.517 ha, chiếm 23,14%; huyện Di Linh 1.871 ha, chiếm 17,21%; huyện Đạ Tẻh 1.750 ha, chiếm 16,09%; huyện Cát Tiên 1.450 ha, chiếm 13,33%; huyện Đơn Dương 1.676 ha, chiếm 15,41%; huyện Đam Rông 1.020 ha, chiếm 9,38% và huyện Lâm Hà 472 ha, chiếm 4,34%).

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Cây ngô gieo trồng 2.033 ha, tăng 0,38% (+7,7 ha) so với cùng kỳ; khoai lang gieo trồng 942,2 ha, tăng 0,42% (+4 ha); khoai tây gieo trồng 857,9 ha, tăng 1,23% (+10,4 ha); Lạc/đậu phụng trồng 291,8 ha, tăng 0,48% (+1,4 ha); rau các loại gieo trồng rau gieo trồng 24.159,7 ha, tăng 2,61% (+615 ha); hoa các loại gieo trồng 3.669,1 ha, tăng 2,62% (+93,7 ha); cây hàng năm khác 5.016,4 ha, tăng 1,38% (+68,1 ha) so với cùng kỳ (chủ yếu là cỏ thức ăn chăn nuôi 2.808,4 ha, tăng 1,26%).

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (Gieo trồng vụ Mùa)		
Tiến độ gieo trồng đến ngày 20/11/2024		
Lúa		11.203,9 Ha ▲ 0,02%
Ngô		2.033 Ha ▲ 0,38%
Khoai lang		942,2 Ha ▲ 0,42%
Rau các loại		24.159,7 Ha ▲ 2,61%
Hoa các loại		3.669,1 Ha ▲ 2,62%

*Thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa năm 2024

Tính đến ngày 20/11/2024 toàn tỉnh tiến hành thu hoạch vụ Mùa được 19.981 ha cây hàng năm các loại, đạt 40,37% so với tiến độ diện tích gieo trồng, tăng 2,09% (+409 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: lúa thu hoạch 5.147 ha, tăng 2,76%; năng suất bình quân ước đạt 51,47 tạ/ha, tăng 0,05% so với cùng kỳ. Ngô thu hoạch được 290 ha, tăng 1,75% so với cùng kỳ; ước năng suất đạt 65,39 tạ/ha, tăng 0,21 tạ/ha. Khoai lang thu hoạch được 139,4 ha, tăng 4,47%; ước năng suất đạt 271,76 tạ/ha, tăng 0,51 tạ/ha. Rau thu hoạch 8.392 ha, tăng 1,72% (+142 ha); ước năng suất đạt 362,62, tăng 0,59% so với cùng kỳ. Hoa các loại thu hoạch 1.191 ha, giảm 0,21% (-2,5 ha) so với cùng kỳ; ước sản lượng đạt 454.246, tăng 0,5%. Cây hàng năm khác 4.049 ha, tăng 2,54% (+100 ha) so với cùng kỳ.

Cây lâu năm: Tập trung chăm sóc, cải tạo vườn cây lâu năm với chủ trương tái canh, ghép cành, chuyển đổi giống cây trồng, đối với cây cà phê, cây ăn quả như sầu riêng, bơ, mắc ca... đem lại hiệu quả kinh tế cao được áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Từ đầu năm đến nay triển khai thực hiện kế hoạch trồng mới, trồng tái canh, chuyển đổi giống cây trồng là 17.717,2 ha (trong đó: cây cà phê 7.615,7 ha, cây điều 871,2 ha, cây lúa 1.562,9 ha và các cây trồng khác 7.767,4 ha).

Tình hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh: Đến nay, diện tích nông nghiệp công nghệ cao đạt 69.637 ha (đạt 100,9% so với kế hoạch). Trong đó, rau các loại 27.073 ha, hoa 3.420 ha, chè 3.469 ha, cà phê 20.404 ha, lúa chất lượng cao 5.045 ha, cây ăn quả 9.669 ha, cây dược liệu 167 ha, sản xuất nấm 20 ha và các cây trồng khác (vườn ươm, dâu tây, phúc bồn tử, ...) 370 ha; trong đó, diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh đạt khoảng 730 ha (đạt 104,3% kế hoạch).

Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng 11 năm 2024 sâu bệnh trên các loại cây trồng gây thiệt hại diện tích nhỏ, biến động nhẹ so với cùng kỳ. Trong đó, trên cây sầu riêng bệnh xì mủ, thối rễ gây hại 2.413,5 ha (213,9 ha nhiễm nặng), giảm 329,4 ha so với cùng kỳ; trên cây cà phê chè bộ xít muỗi gây hại nhẹ 1.994 ha (giảm 308,5 ha so với cùng kỳ); trên cây điều bộ xít muỗi gây hại 3.102 ha (giảm 105,5 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 3.022,5 ha (giảm 49,4 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua sâu đục lá cà chua gây hại 17,5 ha (giảm 39,8 ha so với cùng kỳ), bệnh xoắn lá virus gây hại 161,6 ha (giảm 31,8 ha so với cùng kỳ); trên cây dâu tằm bệnh tuyến trùng gây hại 337,5 ha (giảm 284,6 ha so với cùng kỳ); trên cây hoa cúc bệnh sọc thân virus gây hại 15 ha hoa cúc.

* Tình hình chăn nuôi

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 20/11/2024: Tổng đàn trâu hiện có 14.360 con, giảm 0,05%; tổng đàn bò 99.265 con, giảm 0,38% (giảm đàn bò thịt); tổng số lợn là 424.900 con, giảm 0,86%; tổng đàn gia cầm 6.431,6 ngàn con, tăng 2,33%, trong đó: tổng số đàn gà 5.794,4 nghìn con, tăng 2,43% so với cùng kỳ (tăng đàn gà đẻ trứng).

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI				
(Xuất chuồng 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ)				
				
Trâu	Bò	Lợn	Gà	Sữa bò
939	5.734,5	69.267,2	19.880,2	108.589,6
Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn
▲ 2,63%	▲ 6,50%	▲ 2,55%	▲ 3,57%	▲ 5,95%

Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Trong 11 tháng năm 2024 sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 939 tấn, tăng 2,63%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 5.734,5 tấn, tăng 6,5%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 69.267,2 tấn, tăng 2,55%; sản lượng thịt gà đạt 19.880,2 tấn, tăng 3,57% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ: Trong 11 tháng năm 2024 sản lượng sữa bò ước đạt 108.589,6 tấn, tăng 5,95%; sản lượng trứng gà ước đạt 323.068,2 ngàn quả, tăng 6,33% so với cùng kỳ.

Các hoạt động phòng, chống dịch bệnh: Trong 11 tháng năm 2024, các bệnh dịch tả lợn châu phi, Viêm da nổi cục, bệnh tiêu chảy đã xảy ra trên đàn vật nuôi, tuy nhiên các bệnh đã được phát hiện, kiểm soát kịp thời không để bùng phát thành dịch; tập trung huy động các nguồn lực để tổ chức điều trị cứu chữa đàn vật nuôi bị bệnh. Lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến 20/11/2024, trên địa bàn tỉnh đã có 397 con lợn mắc bệnh tả lợn Châu Phi tại 04 cơ sở chăn nuôi/04 thôn/03 xã/03 huyện (Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông), đã tiêu hủy toàn bộ 397 con lợn mắc bệnh, chết; bệnh viêm da nổi cục số con bê mắc là 08 con/08 hộ/06 thôn/02 xã, số chết và tiêu hủy là 02 con bê; bệnh tiêu chảy có 7.375 con (bê, bò sữa) mắc bệnh (trong đó. Có 577 con chết) của 350 hộ/21 xã bị bệnh/5 huyện, thành phố (Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, Di Linh và Bảo Lộc).

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và kiểm soát giết mổ: Từ ngày 15/10 -14/11/2024 kiểm dịch xuất tỉnh được 46.948 con lợn, 44 con bò; 1,86 triệu con gà; 115.260 con vịt; 117,3 tấn thức ăn gia súc; 21 tấn sản phẩm khác (chủ yếu kén tằm, phủ tạng, thịt); 166,7 nghìn quả trứng và 200 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 9.900 con lợn giống, 301.325 con gà giống, 364 con trâu, bò về để sản xuất.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, trồng mới rừng tập trung; trồng cây lâm nghiệp phân tán; chăm sóc, nuôi dưỡng, tỉa thưa rừng trồng. Trong tháng 11/2024 tập trung cho công tác trồng dặm, bổ sung diện tích bị chết. Đến nay (lũy kế tính đến ngày 20/11/2024), toàn tỉnh đã thực hiện trồng được 11.550 cây xanh các loại, đạt 85,55% kế hoạch tỉnh giao; trong đó: trồng rừng tập trung (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) 2.826 nghìn cây; trồng cây xanh phân tán (trồng cây cảnh quan đô thị, nông thôn; trồng cây xanh tại khuôn viên các công sở, nhà máy, công trình công cộng và trồng cây xanh trên đất sản xuất nông nghiệp) 8.724 nghìn cây.

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 11/2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 22.450 m³, tăng 2,51% do khai thác trắng rừng trồng; sản lượng củi thóc 9.545 ster, tăng 1,92% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng năm 2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác đạt 77.102 m³, tăng 3,37% so với cùng kỳ; sản lượng củi thóc ước đạt 69.952 ster, giảm 0,76% so với cùng kỳ.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ 11/10/2024 - 20/11/2024 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 11 vụ, diện tích thiệt hại do phá

rừng 0,23 ha, lâm sản thiệt hại 55,72 m³. Lũy kế đến 10/11/2024 có 141 vụ vi phạm, giảm 27,32%; diện tích thiệt hại do phá rừng 10,38 ha, giảm 32,51% so với cùng kỳ; lâm sản thiệt hại 792,4 m³ gỗ các loại; lâm sản tịch thu 414,4 m³ gỗ tròn, gỗ xẻ các loại, thu nộp ngân sách 1,98 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 11 tháng năm 2024 hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia, nên sản lượng điện thấp so với cùng kỳ năm 2023.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 năm 2024 tăng 6,03% so với cùng kỳ.



Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 35,78% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 35,99% do nguồn nguyên liệu ít, các doanh nghiệp chưa được cấp phép khai thác mới; chính sách quản lý tài nguyên, môi trường đang được kiểm soát chặt chẽ.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 6,07% so với cùng kỳ tăng ở các ngành như: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 54,6% (doanh nghiệp sản xuất chủ yếu theo đơn đặt hàng, không chủ động được số lượng sản xuất sản phẩm hàng kỳ; đồng thời trong tháng 11 sản xuất ổn định theo đơn hàng sẵn có trong khi cùng kỳ không có đơn hàng lớn); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 27,27%; chế biến thực phẩm tăng

18,59%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 17,38%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,74%; sản xuất trang phục tăng 8,42%; sản xuất đồ uống tăng 6,02%; ngành dệt tăng 3,82%. *Một số ngành có chỉ số giảm như:* Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 44,95% (doanh nghiệp sản xuất sản phẩm van dầu khí xuất khẩu theo đơn hàng từ nước ngoài, trong tháng 11 nhận được đơn đặt hàng với số lượng thấp hơn cùng kỳ năm trước); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,22%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 0,82%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 0,63% do nhu cầu tiêu thụ không cao, một số công ty không có hợp đồng sản xuất mới, tuy nhiên những ngành có chỉ số giảm chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Tiếp tục duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 11 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất tăng 10,47% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 6,15%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8% và hoạt động thu gom rác thải giảm 0,69% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 qua các năm (%)

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	111,20	81,78	109,84	106,03
1. Khai khoáng	116,50	180,63	116,39	64,22
2. Chế biến, chế tạo	102,25	102,83	108,50	106,07
3. Sản xuất, phân phối điện ...	130,25	57,37	111,85	110,47
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,71	98,12	106,28	106,15

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm cao lanh đạt 24,4 ngàn tấn, giảm 54,24%; đá xây dựng đạt 362,6 ngàn m³, giảm 14,34% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quả và hạt ướp lạnh đạt 1.882 tấn, tăng 61,27%; phân bón NPK đạt 11,6 ngàn tấn, tăng 27,27%; sợi xe từ lông động vật đạt 240 tấn, tăng 23,47%; bia đóng lon đạt 13,5 triệu lít, tăng 7,51%; chè (trà) đạt 2.143 tấn, tăng 7,15%; ôxit nhôm đạt 63 ngàn tấn, tăng 3,68%; rau ướp lạnh đạt 865 tấn, tăng 3,76%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 52,3 ngàn m³, giảm 9,13%; vải lụa tơ tằm đạt 223 ngàn m², giảm 5,39% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 556 triệu kwh, tăng 10,98%; sản phẩm nước sạch đạt 3,17 triệu m³, tăng 8% so với cùng kỳ.

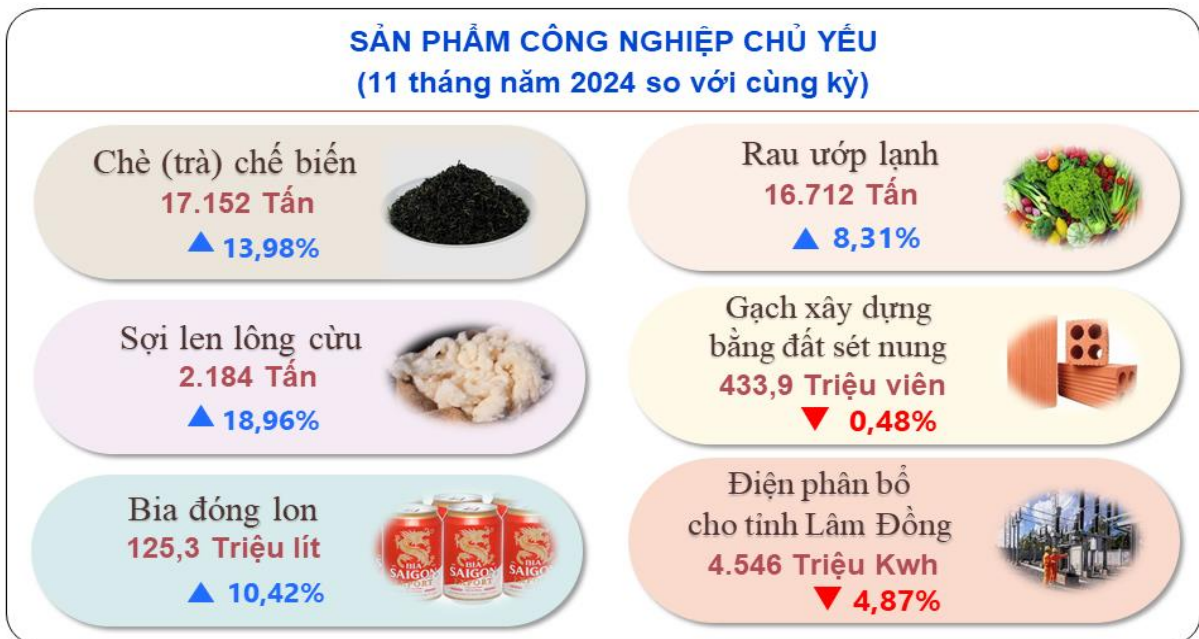
2.2. Sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 11 tháng năm 2024 tăng 2,14% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,02%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,46%; ngành khai khoáng giảm 16,57%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 3,89%.

Chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2024 của một số ngành chủ yếu thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu tăng 84,04%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 28,94%; chế biến thực phẩm tăng 18,23%; ngành dệt tăng 9,94%; sản xuất đồ uống tăng 8,41%; sản xuất trang phục tăng 6,62%; sản xuất kim loại tăng 4,39%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: Giảm 3,89% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Tăng 3,46% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,2% và hoạt động thu gom rác thải tăng 4,45% so với cùng kỳ.



Một số sản phẩm công nghiệp 11 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Phân bón NPK đạt 128,1 ngàn tấn, tăng 28,94%; sợi len lông cừu đạt 2.184 tấn, tăng 18,96%; chè (trà) nguyên chất đạt 17.152 tấn, tăng 13,98%; bia đóng lon đạt 125,3 triệu lít, tăng 10,42%; ôxit nhôm đạt 713 ngàn tấn, tăng 4,39%. *Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước:* Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 4.546 triệu kwh, giảm 4,87; bê tông tươi đạt 583,2 ngàn m³, giảm 4,49%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 433,9 triệu viên, giảm 0,48%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2024 giảm 1,09% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng đạt

73,84%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,86%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,46% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 2,14% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 3,34%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 0,13% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,5% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Đăng ký kinh doanh: Trong tháng 11/2024, có 100 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 607,8 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 18% về số doanh nghiệp và giảm 25,6% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/11/2024 có 1.103 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 6.319 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 10,7% về số doanh nghiệp và giảm 29,6% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Trong tháng 11/2024 có 47 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 147,4%; có 25 doanh nghiệp giải thể, tăng 66,7% so với cùng kỳ; có 20 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 11,1% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/11/2024 có 831 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 33,6%; có 237 doanh nghiệp giải thể, tăng 7,7%; có 349 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 21,2% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư

Từ đầu năm 2024 đến nay tỉnh Lâm Đồng đã và đang được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương của trung ương và tỉnh. Tỉnh đã chủ động triển khai mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế, bám sát chủ trương của UBND tỉnh trong hoạt động đầu tư xây dựng đúng tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

Dự ước tháng 11/2024 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 681,9 tỷ đồng, giảm 26,14% so cùng kỳ (do từ tháng 10 đến tháng 12/2023 tập trung đầu tư lớn cho dự án đèo Prenn). Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 578,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 84,85% trong tổng vốn, giảm 25,16% so với cùng kỳ. Trong tháng tiếp tục đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công trình văn hóa, công cộng... nhất là các công trình hạ tầng của tỉnh phục vụ lễ hội Festival hoa Đà Lạt lần thứ X, cụ thể:

¹ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

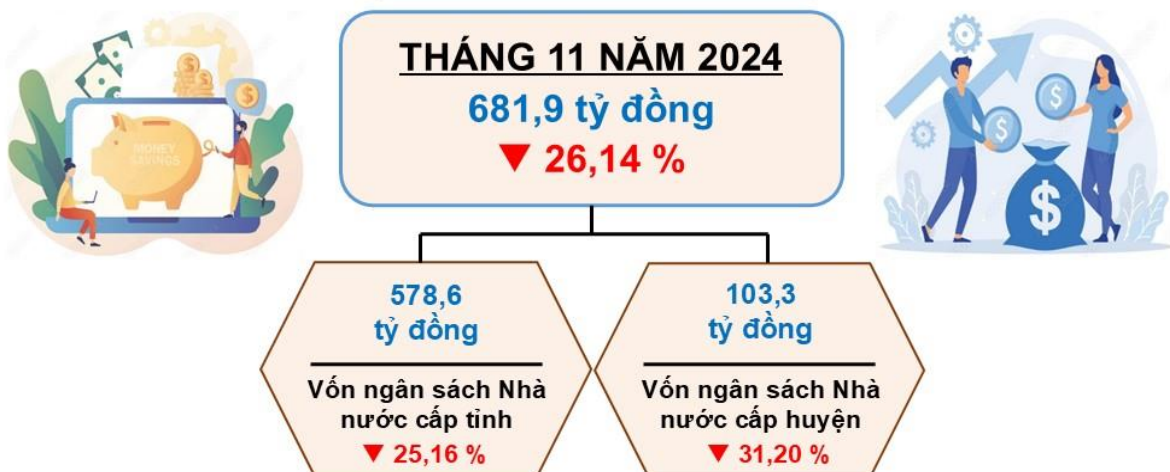
- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt gần 128 tỷ đồng, cao gấp 2,6 lần so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 210,3 tỷ đồng, giảm 59,03% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 236,3 tỷ đồng, tăng 17,21% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác thực hiện đạt gần 4 tỷ đồng, giảm 53,67% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 103,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,15% trong tổng vốn, giảm 31,2% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 95,2 tỷ đồng, giảm 36,58% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 6,6 tỷ đồng.
- (3) Vốn khác đạt 1,5 tỷ đồng.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 11 NĂM 2024

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



Trong tháng 11/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nâng cấp đường Dankia và cầu Phước Thành thành phố Đà Lạt; chuẩn bị dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc; dự án làm đường cứu hộ cứu nạn từ QL27 vào trung tâm xã Rô Men huyện Đam Rông; dự án hồ chứa nước Đông Thanh huyện Lâm Hà; dự án hồ Kazam huyện Đơn Dương; dự án xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét huyện Đức Trọng; làm đường 3L, 3K, K5, K10 huyện Đa Tễ và huyện Cát Tiên...

Dự ước 11 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 5.763,3 tỷ đồng, tăng 5,86% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 4.901,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,04% trong tổng vốn, tăng 5,72% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.814,4 tỷ đồng, tăng 17,58% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 1.370,6 tỷ đồng, giảm 15,66% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn nước ngoài (ODA) đạt 26,9 tỷ đồng.
- (4) Vốn xổ số kiến thiết đạt 1.654,9 tỷ đồng, tăng 19,34% so với cùng kỳ.
- (5) Vốn khác thực hiện 34,3 tỷ đồng, giảm 57,78% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 862,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,96% trong tổng vốn, tăng 6,7% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 712,8 tỷ đồng, tăng 3,82% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 124,3 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt gần 25 tỷ đồng, giảm 28,32% so với cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 11 THÁNG NĂM 2024



5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính ²

Trong 11 tháng năm 2024 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Do triển khai quyết liệt nhiều giải pháp, vì vậy công tác thu ngân sách đạt được những kết quả khá tích cực. Nhiệm vụ chi ngân sách được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

² Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 11/2024 ước đạt 1.121,4 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 11.901,9 tỷ đồng, bằng 84,11% dự toán địa phương và tăng 4,17% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 11/2024 ước đạt 1.098,9 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2024 ước đạt 11.645 tỷ đồng, bằng 84,38% dự toán địa phương và tăng 4,3% so với cùng kỳ. Trong đó, có một số khoản thu, sắc thuế đạt khá so dự toán và tăng trưởng so cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt gần 2.152,2 tỷ đồng, bằng 113,27% dự toán địa phương, tăng 21,44%; thu từ đất và nhà đạt 2.251,8 tỷ đồng, tăng 41,07%; thuế thu nhập cá nhân đạt 1.286,5 tỷ đồng, tăng 5,89%; thuế bảo vệ môi trường đạt 440,9 tỷ đồng, tăng 3%. Tuy nhiên, một số khoản thu, sắc thuế giảm so với cùng kỳ như nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 3.069,3 tỷ đồng, giảm 9,9%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 832,1 tỷ đồng, giảm 23,03%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 69,5 tỷ, giảm 24,61% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 11/2024 ước đạt 22,4 tỷ đồng; lũy kế 11 tháng năm 2024 đạt 256,9 tỷ đồng, bằng 73,39% dự toán địa phương và giảm 1,52% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương trong 11 tháng năm 2024 đạt 24.918,7 tỷ đồng, bằng 128,07% dự toán địa phương, tăng 2% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 11/2024 ước đạt 1.210,2 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng năm 2024 ước đạt 13.811,6 tỷ đồng, bằng 70,93% dự toán địa phương và giảm 6,92% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 11 tháng năm 2024 ước đạt 8.599,4 tỷ đồng, bằng 77,63% dự toán địa phương và tăng 14,5%; chi đầu tư phát triển đạt 2.328,2 tỷ đồng, bằng 42,47% dự toán địa phương và giảm 25,03% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng³

Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.105 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối năm 2024 dự kiến đạt 13.500 tỷ đồng.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/12/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 110.400 tỷ đồng, tăng 9,99% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó, tiền gửi VND đạt 106.700 tỷ đồng, tăng 8,96% so với thời điểm cuối năm 2023; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 11,73% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 72.300 tỷ đồng, chiếm 67,13% tổng số tiền gửi, tăng 8,7% so với thời điểm cuối năm 2023; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 35.400 tỷ đồng, chiếm 32,87% tổng số tiền gửi, tăng 9,58% so với thời điểm cuối năm 2023.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/12/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 195.800 tỷ đồng, tăng 10,95% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 149.810 tỷ đồng, tăng 11,64% so với thời điểm cuối năm 2023; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 46.000 tỷ đồng, tăng 8,75% so với thời điểm cuối năm 2023.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đến 31/12/2024 là 2.000 tỷ đồng, chiếm 1,02% tổng dư nợ và tăng 122,97% so với thời điểm cuối năm 2023.

³ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Ước tính đến 31/12/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 139.500 tỷ đồng (theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 17.000 tỷ đồng.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 11 và 11 tháng năm 2024 phát triển theo chiều hướng tích cực; các chỉ tiêu về thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá; lượng cung hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; bảo đảm giá cả ổn định, không để tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tăng giá bất hợp lý, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, với lợi thế về cảnh quan, khí hậu mát mẻ quanh năm, tỉnh Lâm Đồng đã thu hút số lượng khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng tăng đáng kể đã tác động làm cho các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tăng trưởng khá so với cùng kỳ.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11/2024 đạt 7.838 tỷ đồng, tăng 23,21% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 21,91%). Lũy kế 11 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 79.564,1 tỷ đồng, tăng 18,84% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,21%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2024 ước đạt 5.709,1 tỷ đồng, chiếm 72,84% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 26,78% so với cùng kỳ; trong đó, có 08/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 8,66% đến 56,37% so với

cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.371,1 tỷ đồng, tăng 38,79% do một số mặt hàng tăng giá như thịt lợn, thịt gà, trứng gà,... làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa chung của tỉnh; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 1.007 tỷ đồng, tăng 50,28%, do nhu cầu sắt thép, xi măng, cát, đá... tiêu thụ tăng mạnh; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 751 tỷ đồng, tăng 21,51% so với cùng kỳ; có 04/12 nhóm hàng hóa doanh thu giảm từ 3,17% đến 13,31% so với cùng kỳ, giảm nhiều nhất là nhóm xăng, dầu các loại với 13,31% do trong tháng giá xăng, dầu có biến động tăng giảm đan xen. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 11 tháng đầu năm 2024 đạt 55.953,1 tỷ đồng, tăng 22,41% so với cùng kỳ; 09/12 nhóm hàng hóa tăng từ 9,86% (nhóm hàng may mặc) đến 38,79% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng); riêng 03 nhóm hàng hóa còn lại doanh thu giảm so với cùng kỳ, gồm nhóm xăng, dầu các loại giảm 2,47%, nhóm ô tô các loại giảm 5,72% và nhóm phương tiện đi lại giảm nhiều nhất với 11,99%.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 11/2024 ước đạt 1.221,1 tỷ đồng, tăng 15,44% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 206,4 tỷ đồng, tăng 12,38%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.014,7 tỷ đồng, tăng 16,09% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2024 đạt 14.006,1 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.560 tỷ đồng, tăng 16,41% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 11.446,1 tỷ đồng, tăng 14,81% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ lũy kế 11 tháng đạt 6.397,5 nghìn lượt khách, tăng 12,81% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 6.292,4 nghìn lượt khách, tăng 12,94% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 11/2024 đạt 4,3 tỷ đồng, tăng 17,26% so với cùng kỳ; doanh thu lũy kế 11 tháng đạt 65,8 tỷ đồng, tăng 11,42% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 11/2024 ước đạt 903,5 tỷ đồng, tăng 13,37% so với cùng kỳ; doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, tăng thấp nhất là nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 50,5 tỷ đồng, tăng 9,22%; doanh thu nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình đạt 24,3 tỷ đồng, có mức tăng cao nhất với 27,59% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 11 tháng năm 2024 đạt 9.539,1 tỷ đồng, tăng 5,83% so với cùng kỳ, doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 3,55% đến 14,82% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 11/2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 73,3 triệu USD, giảm 14,37% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt gần 44 triệu USD và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 29,3 triệu USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 15,2 triệu USD, bằng 60,5% so với cùng kỳ.

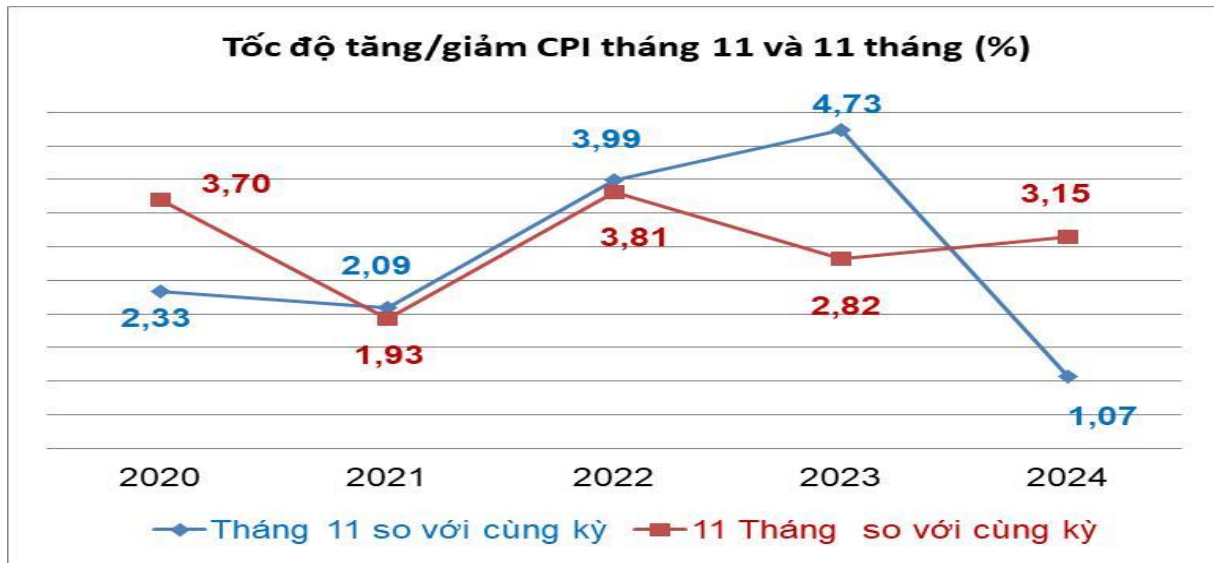
Ước thực hiện 11 tháng năm 2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 901,7 triệu USD, tăng 6,91% so với cùng kỳ và đạt 91,55% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 235,4 triệu USD, tăng 39,64% so với cùng kỳ, đạt 124,52% kế hoạch năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế 11 tháng đầu năm 2024, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 563,1 ngàn tấn, ước đạt giá trị 255 triệu USD, bằng 84,74% về lượng và tăng 10,73% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 57,8 ngàn tấn, giá trị 190,1 triệu USD, bằng 71,67% về lượng và tăng 5,37% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 4,4 ngàn tấn, giá trị ước đạt 11,4 triệu USD, tăng 11,32% về lượng và tăng 5,83% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 45 ngàn tấn, giá trị 114,6 triệu USD, bằng 76,51% về lượng và tăng 26,48% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 73,9 triệu USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 112,9 triệu USD, tăng 9,64% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá (CPI) tháng 11/2024 so với tháng 12/2023 tăng 1,14%; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,07% và bình quân 11 tháng năm 2024 tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước.



Tháng 11 so với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,08% (nhóm bưu chính viễn thông) đến 8,71% (nhóm hàng hóa và dịch vụ khác, nguyên nhân chính do lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 18,05%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 16,54%; dịch vụ về hiếu hỉ tăng 3,96%; đồ dùng cá nhân tăng 1,93%); riêng chỉ số giá nhóm giáo dục giảm 19,27%, do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và chỉ số giá nhóm giao thông giảm 1,03%.

Bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có mức tăng ít nhất với 1,14%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 7,46%, do giá bảo hiểm y tế tăng theo lương cơ sở điều chỉnh tăng từ ngày 01/7/2024; bên cạnh đó giá dịch vụ phục vụ cá nhân, vật dụng hiếu hỉ tăng theo giá nguyên liệu; giá đồ trang sức tăng theo giá vàng; riêng chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục giảm lần lượt 0,09% và 4,86% so với cùng kỳ.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng thế giới có xu hướng biến động mạnh sau cuộc bầu cử Tổng thống tại Mỹ, khủng hoảng địa chính trị tại Trung Đông và xung đột Nga - Ukraine là yếu tố then chốt khiến giá vàng tăng trở lại; ngoài ra giá vàng cũng được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu thụ cao tại Châu Á khi mùa cưới, mùa lễ hội cuối năm đến gần. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 8.930.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 11/2024 tăng 2,06% so với tháng trước; tăng 34,79% so với tháng cùng kỳ năm 2023 và bình quân 11 tháng tăng 24,61% so với cùng kỳ.

Giá USD trên thế giới tăng mạnh do nhiều nhà đầu tư thế giới đổ xô tìm đến các tài sản được định giá bằng USD như trái phiếu chính phủ Mỹ, chứng khoán Mỹ sau cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ. Trong nước, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất lần đầu dừng thời điểm cuối năm cao hơn nên nhu cầu về USD gia tăng, đẩy giá trị đồng bạc xanh đi lên. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.630 VND/USD, tăng 1,63% so với tháng trước; tăng 3,3% so với tháng cùng kỳ và bình quân 11 tháng tăng 4,61% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ đầu năm đến nay phát triển ổn định, thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 11/2024 đạt 562,6 tỷ đồng, tăng 12,15% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 494,1 tỷ đồng, tăng 9,14%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 63,9 tỷ đồng, tăng 42,03% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải lũy kế 11 tháng năm 2024 đạt 6.031,5 tỷ đồng, tăng 8,56% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 5.356,4 tỷ đồng, tăng 7,83%. Cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 11/2024 ước đạt 188,7 tỷ đồng, tăng 13,85% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,1 triệu hành khách, tăng 4,16% và luân chuyển đạt 192,7 triệu hành khách.km, tăng 14,1% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 11 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.113,8 tỷ đồng, tăng 18,32%; khối lượng vận chuyển đạt 12,5 triệu hành khách, tăng 12,88% và luân chuyển đạt 2.177,1 triệu hành khách.km, tăng 19,56% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 11 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	12,5	2.177,1	+12,88	+19,56
Trong đó: Đường bộ	12,5	2.176,8	+13,22	+19,59

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11/2024 ước đạt 305,4 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 12,14% và luân chuyển đạt 167,6 triệu tấn.km, tăng 8,15% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hóa 11 tháng đầu năm 2024 đạt 3.243,9 tỷ đồng, tăng 1,89%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 8,7 triệu tấn, tăng 7,26% và luân chuyển đạt 1.797,4 triệu tấn.km, tăng 4,65% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 11 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	8,7	1.797,4	+7,26	+4,65
Trong đó: Đường bộ	8,7	1.797,4	+7,26	+4,65

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 11 năm 2024, ngành giáo dục tỉnh Lâm Đồng tiếp tục theo dõi, chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức dạy và học học kỳ I năm học 2024 - 2025 theo chương trình, kế hoạch và triển khai thực hiện công tác xây dựng trường học an toàn phòng, chống tai nạn thương tích, an toàn giao thông; phòng chống đuối nước cho trẻ em; phòng chống cháy nổ, các loại tội phạm; đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, vệ sinh cảnh quan môi trường “Xanh - Sạch - Đẹp” trong các cơ sở giáo dục.

Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 83,22% (491/590 trường), vượt 0,12% so với kế hoạch năm 2024. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương đạt 82,11%, vượt 0,11% so với kế hoạch năm 2024.

Quản lý, chỉ đạo và giảng dạy đội tuyển học sinh giỏi dự thi quốc gia. Tiếp tục phối hợp tổ chức cuộc thi “Chinh phục tiếng Anh - English Beat”. Tổ chức Hội thao GDQP, an ninh năm học 2024 – 2025 và tổ chức hội trại tiếng Anh cấp tiểu học năm học 2024 - 2025. Tập huấn giáo viên THCS về cấu trúc đề tuyển sinh lớp 10 cho năm học 2025 - 2026. Tư vấn công tác ôn thi tốt nghiệp THPT, gửi các đề thi ôn tập tốt nghiệp THPT, HSG cấp THPT.

Hướng dẫn ôn tập, kiểm tra cuối học kỳ I năm học 2024 - 2025. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tuyên truyền, phổ biến 02 video clip về An toàn giao thông tại các cơ sở giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.

7.2. Y tế

* *Tình hình chung tháng 11 năm 2024:*

Trong tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 11/2024 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 112 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 58 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 309 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét mới. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tể tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 579 trường hợp mắc mới.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.142 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.621 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng phát hiện 10 trường hợp nhiễm HIV mới, không có trường hợp chuyển AIDS mới và không có trường hợp tử vong do AIDS.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng 11 tháng năm 2024:**

Đã tiêm chủng đầy đủ cho 15.796 trẻ dưới 1 tuổi. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 14.456 trẻ. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 14.598 trẻ em 18 tháng tuổi. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 13.082 trẻ. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 15.002 trẻ. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 14.148 phụ nữ có thai.

*** Công tác khám chữa bệnh 11 tháng năm 2024:**

Từ đầu năm đến nay đã tổ chức khám bệnh cho 2.057.447 lượt bệnh nhân, tăng 5,7% so với cùng kỳ, đạt 92,9% so với kế hoạch năm. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 164.599 bệnh nhân, tăng 10,4% so với cùng kỳ. Tổng số ngày điều trị nội trú là 934.538 ngày, tăng 9,7% so với cùng kỳ. Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,7 ngày. Công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 104,8%, tăng 12% so với cùng kỳ.

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Trong tháng Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa:* Trong tháng 11 năm 2024, treo 502 pano với diện tích 2.135,2 m² tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị. Phối hợp tổ chức triển lãm Tranh cổ động tấm lớn tại Tp. Bảo Lộc. Hoàn thiện thiết kế maket, bộ nhận diện Festival Hoa Đà Lạt lần thứ X - năm 2024. Thiết kế maket và tuyên truyền Ngày Di sản Việt Nam (23/11/2024) và maket Kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam. Phối hợp với Đoàn Trường Đại học Đà Lạt tổ chức chương trình sinh hoạt chuyên đề “Đà Lạt Thành phố ngàn hoa”; phối hợp với UBND xã Đạ Sar - Xã Đạ Nhím tổ chức chương trình sinh hoạt chuyên đề “Những dấu chân huyền thoại”. Duy trì tổ chức hoạt động Triển lãm kỷ vật Văn hóa Đà Lạt phục vụ nhân dân và du khách. Dàn dựng chương trình nghệ thuật, tham gia chuyên lưu diễn tại Ấn Độ; trong đó thực hiện tổng cộng 7 suất diễn tại các địa điểm như Bảo tàng Nghệ thuật Bang Odi Sha, Trung tâm Nghệ thuật Dân gian Odi bang Odi Sha và hướng dẫn học sinh các trường nghệ thuật của thành phố Chilika sử dụng nhạc cụ dân gian dân tộc Tây nguyên Việt Nam.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng:* Tháng 11/2024 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 4.055 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 38 thẻ bạn đọc, phục vụ 35.105 lượt đọc/319.473 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng trong tháng 11/2024 phổ biến biên tập 03 tài liệu tuyên truyền xe loa, 40m² pano tuyên truyền các nhiệm vụ. Phổ biến 03 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 40 buổi chiếu tại các huyện trong tỉnh, phục vụ trên 10.000 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao:* Trong tháng 11 năm 2024, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao:* Tháng 11 năm 2024 cử đoàn giam gia thi đấu 05 giải đạt 71 huy chương (32 Huy chương Vàng, 14 Huy chương Bạc, 25 Huy chương Đồng). Tính từ đầu năm đến nay, thể thao Lâm Đồng đạt tổng 358 huy chương (96 Huy chương Vàng, 95 Huy chương Bạc, 167 Huy chương Đồng); trong đó có 21 huy chương Quốc tế (08 Huy chương Vàng, 05 Huy chương Bạc, 08 Huy chương Đồng).

- *Hoạt động phong trào:* Trong tháng 11/2024 phối hợp tổ chức giải Aerobic tỉnh Lâm Đồng và giải thể thao người khuyết tật tỉnh Lâm Đồng lần thứ

VIII - năm 2024, giải cờ vua học sinh tỉnh Lâm Đồng năm 2024, giải đua xe đạp phong trào thành phố Đà Lạt mở rộng năm 2024.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 11 năm 2024, toàn tỉnh không có vụ vi phạm nào về môi trường. Lũy kế 11 tháng, tổng số vụ vi phạm đã phát hiện và đã xử lý là 10 vụ với tổng số tiền phạt là 1,9 tỷ đồng.

- *Tình hình thiên tai*: Tính từ ngày 22/10/2024 đến 21/11/2024 trên địa bàn tỉnh không có thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản khoảng 1,4 tỷ đồng. 11 tháng năm 2024 xảy ra 19 vụ thiên tai làm 03 người chết, ước tổng thiệt hại 12,65 tỷ đồng.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/10/2024 đến ngày 14/11/2024 xảy ra 30 vụ, tăng 03 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 12 người, giảm 01 người; số người bị thương là 23, tăng 01 người so cùng kỳ.

Trong tháng đã đăng ký mới cho 900 ô tô và 3.680 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 103.499 xe ô tô; 1.298.817 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 7.096 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 9,2 tỷ đồng; tước 800 giấy phép lái xe; tạm giữ 48 xe ô tô, 1.387 xe mô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Trương Thị Mộng Di

1. Sản xuất nông nghiệp
(Tiến độ đến ngày 20/11/2024)

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
1. Diện tích gieo trồng lúa			
Lúa Đông Xuân	8.798,0	8.916,0	101,34
Lúa Hè Thu	5.324,2	5.331,2	100,13
Lúa Mùa	11.202,1	11.203,9	100,02
2. Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa	48.699,1	49.500,3	101,65
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	2.025,3	2.033,0	100,38
Khoai lang	938,2	942,2	100,42
Sắn	242,1	242,1	100,00
Khoai tây	847,5	857,9	101,23
Lạc (đậu phụng)	290,4	291,8	100,48
Rau	23.544,7	24.159,7	102,61
Hoa	3.575,4	3.669,1	102,62
Cây hàng năm khác (cây gia vị, cỏ thức ăn chăn nuôi...)	4.948,3	5.016,4	101,38
2. Tiến độ thu hoạch vụ Mùa	19.572,0	19.981,0	102,09
Lúa Mùa	5.009,0	5.147,0	102,76
Ngô	285,0	290,0	101,75
Khoai lang	133,4	139,4	104,47
Rau các loại	8.250,0	8.392,0	101,72
Đậu các loại	176,6	194,3	110,04
Hoa các loại	1.193,5	1.191,0	99,79
Cây hàng năm khác (cây gia vị, cỏ thức ăn chăn nuôi...)	3.948,8	4.049,0	102,54

2. Kết quả chăn nuôi

	Đơn vị tính	Đến thời điểm 20/11/2023	Đến thời điểm 20/11/2024	Thời điểm 20/11/2024 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	Con	14.367	14.360	99,95
Số lượng bò	Con	99.641	99.265	99,62
Số lượng lợn	Con	428.597	424.900	99,14
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	6.285	6.431,6	102,33
Số lượng gà	Nghìn con	5.656,9	5.794,4	102,43
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt trâu	Tấn	915,0	939,0	102,63
Thịt bò	tấn	5.384,4	5.734,5	106,50
Thịt lợn	Tấn	67.545,0	69.267,2	102,55
Thịt gia cầm	Tấn	25.344,4	25.116,5	99,10
<i>Trong đó: Thịt gà</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.195,8</i>	<i>19.880,2</i>	<i>103,57</i>
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Ngàn quả	313.871,3	343.011,9	109,28
<i>Trong đó: Trứng gà</i>	<i>Ngàn quả</i>	<i>303.842,8</i>	<i>323.068,2</i>	<i>106,33</i>
Sản lượng sữa bò	Tấn	102.495,5	108.589,6	105,95

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước thực hiện 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha		445.557,93		97,63
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	22.450,0	77.102,0	102,51	103,37
Củi thước	Ster	9.545,0	69.952,0	101,92	99,24
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 11/01/2024 đến ngày 20/11/2024)					
Số vụ cháy rừng, thảm cỏ rừng từ đầu mùa khô	Vụ	-	20	-	80,00
Diện tích rừng, thảm cỏ rừng bị cháy	Ha	-	26,91	-	47,80
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	11	141	110,00	72,68
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	0,23	10,38	399,00	67,49
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	13	135	130,00	75,42
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,33	1,98	80,24	69,20

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%	
		Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 11/2024 So với tháng 10/2024	So với cùng kỳ	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số		102,79	100,07	106,03	102,14
1.	Khai khoáng	69,08	99,27	64,22	83,43
	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	68,90	99,26	64,01	83,28
2.	Công nghiệp chế biến , chế tạo	106,93	103,14	106,07	108,02
	Sản xuất chế biến thực phẩm	115,28	109,03	118,59	118,23
	Sản xuất đồ uống	105,72	108,47	106,02	108,41
	Dệt	104,20	102,94	103,82	109,94
	Sản xuất trang phục	115,43	111,45	108,42	106,62
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	111,69	113,03	117,38	92,32
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	153,15	69,12	100,00	117,54
	In, sao chép bản ghi các loại	102,29	100,00	136,66	86,30
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	152,67	40,00	127,27	128,94
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	229,77	44,80	154,60	184,04
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,14	106,52	99,37	117,78
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,83	111,33	97,78	99,73
	Sản xuất kim loại	104,87	100,80	103,68	104,39
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,24	104,58	111,74	102,06
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,58	89,69	55,05	77,44
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,32	108,99	102,94	100,74
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	86,03	107,11	99,18	91,84
3.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,36	95,54	110,47	96,11
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,25	95,27	110,38	96,02
4.	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,54	100,61	106,15	103,46
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,00	100,71	108,00	103,20
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,78	100,23	99,31	104,45

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước thực hiện 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	206.211	362.603	2.498.109	85,66	80,37
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	21.241	24.428	280.057	45,76	84,50
Rau ướp lạnh	Tấn	1.368	865	16.712	103,76	108,31
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.499	1.882	20.440	161,27	177,05
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.128	2.143	17.152	107,15	113,98
Rượu vang từ quả tươi	1100 lít	160	270	1.540	103,85	107,29
Bia đóng lon	1100 lít	13.500	13.500	125.318	107,51	110,42
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	37	28	486	40,88	87,51
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	81	95	1.174	90,65	106,90
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	228	240	2.184	123,47	118,96
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1100 m2	119	223	3.589	94,61	102,73
Quần áo bảo hộ lao động	1100 cái	54	60	562	120,00	129,20
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1100 cái	350	390	3.569	105,41	99,46
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.798	2.153	21.163	116,41	83,32
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	14.239	11.587	128.089	127,27	128,94
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	4	2	22	500,00	158,99
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	7.907	3.500	56.227	126,13	190,80
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x115x60mm	1100 viên	47.372	38.607	433.877	106,05	99,52
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	46.528	52.345	583.214	90,87	95,51
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	62.500	63.000	713.035	103,68	104,39
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	801	865	7.281	110,98	95,14
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	388	556	4.546	110,98	95,13
Điện thương phẩm	Triệu KWh	157	158	1.821	104,71	106,40
Nước uống được	1100 m ³	3.142	3.165	34.593	108,00	103,20
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.072	5.084	59.570	99,31	104,45

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	100,21	98,91	100,82
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	73,84	69,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,07	96,14	97,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,84	111,46	119,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	102,14	101,95
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,00	73,84	69,44
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,00	76,79	89,98
Sản xuất đồ uống	100,00	102,53	101,34
Dệt	100,68	97,38	98,36
Sản xuất trang phục	100,00	100,80	98,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,46	92,42	95,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	94,74	94,76
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	94,12	97,21
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	99,41	103,11
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	99,38	96,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	93,96	99,29
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,13	100,52	97,52
Sản xuất kim loại	99,80	102,33	100,36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	110,71	101,32
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,14	98,89	109,42
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	78,26	76,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,84	111,46	119,42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	102,43	101,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,76	102,70
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,94	96,66	99,20
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,36	100,13	103,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,37	100,50	97,76

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 11 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.940.487	683.692	681.938	5.763.276	73,86	105,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.949.959	576.530	578.626	4.901.201	74,84	105,72
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	138.636	127.985	1.814.362	260,00	117,58
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	247.814	210.311	1.370.640	40,97	84,34
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	26.926	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	185.752	236.334	1.654.947	117,21	119,34
Vốn khác	-	4.328	3.996	34.326	46,33	42,22
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	990.528	107.162	103.312	862.075	68,80	106,70
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	98.919	95.241	712.800	63,42	103,82
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	6.556	6.591	124.314	-	140,00
Vốn khác	-	1.687	1.480	24.961	-	71,68
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		11 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.092.000	14.150.000	1.121.361	11.901.915	90,91	84,11	104,17
A. Thu nội địa	12.792.000	13.800.000	1.098.957	11.645.049	91,03	84,38	104,30
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.207.000	8.000.000	540.536	6.707.312	93,07	83,84	93,27
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	55.614	832.098	86,68	73,83	76,97
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	3.392	69.451	81,71	73,11	75,39
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	110.000	110.000	8.363	114.831	114,83	114,83	96,44
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	260.439	3.069.258	94,73	87,25	90,10
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	95.778	1.286.478	90,85	79,41	105,89
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	1.608	42.751	133,60	108,78	112,77
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	67.914	599.258	107,01	82,09	114,61
Phí, lệ phí	320.000	317.000	12.428	252.238	78,82	79,57	87,46
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	35.000	440.949	89,26	97,13	103,00
2. Thu từ đất và nhà	3.130.000	3.300.000	418.849	2.251.829	71,94	68,24	141,07
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	362.484	1.837.533	66,82	63,36	155,45
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	10.000	55.649	111,30	85,61	107,66
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	46.365	358.647	108,68	107,06	98,93
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	111.000	117.000	668	115.816	105,29	98,99	109,34
4. Thu khác ngân sách	455.000	483.000	38.904	417.914	91,85	86,52	95,18
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.890.000	1.900.000	100.000	2.152.179	113,87	113,27	121,44
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000	350.000	22.405	256.865	85,62	73,39	98,48
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.626.175	19.456.802	1.459.989	24.918.680	141,37	128,07	102,00
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.363.611	13.389.000	1.077.778	11.179.247	90,42	83,50	104,41
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	4.180.536	88,06	88,06	87,21
Thu trợ cấp cân đối ngân sách	2.669.429	2.669.429	220.000	2.420.000	90,66	90,66	102,33
Thu bổ sung có mục tiêu	2.077.772	2.077.772	160.000	1.760.536	84,73	84,73	72,49

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		11 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	19.471.302	1.210.159	13.811.621	78,29	70,93	93,08
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	15.562.903	17.393.530	1.131.492	10.927.610	70,22	62,83	102,92
I. Chi đầu tư phát triển	5.324.843	5.481.651	314.061	2.328.175	43,72	42,47	74,97
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.311.343	5.215.343	289.061	2.131.464	40,14	40,87	72,29
Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	14.500	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		251.808	25.000	196.711	-	78,12	127,60
II. Chi thường xuyên	9.924.492	11.076.835	817.431	8.599.435	86,65	77,63	114,50
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	450.000	3.967.008	91,13	87,60	117,14
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	2.000	22.156	67,90	67,90	123,10
III. Dự phòng ngân sách	311.968	351.600	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay	1.300	1.600	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		480.544	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.077.772	2.077.772	78.703	664.784	32,00	32,00	82,51
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	33.253	282.896	18,88	18,88	60,80
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	91.493	100,00	100,00	114,20
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	45.450	290.395	59,56	59,56	111,57

Nguồn: Sổ Tài chính tỉnh Lâm Đồng

10. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 31/10/2024	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Thực hiện đến 31/12/2024 so với 31/12/2023
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	110.375	107.800	110.400	109,99
Tiền gửi	98.822	105.200	107.700	108,98
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
<i>Đồng Việt Nam</i>	97.927	104.200	106.700	108,96
<i>Ngoại tệ</i>	895	1.000	1.000	111,73
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
<i>Tiền gửi tiết kiệm</i>	66.516	71.000	72.300	108,70
<i>Tiền gửi thanh toán và ký quỹ</i>	32.306	34.200	35.400	109,58
Phát hành giấy tờ có giá	1.553	2.600	2.700	173,86
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	1.553	2.600	2.700	173,86
TỔNG DƯ NỢ	176.475	186.100	195.800	110,95
Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	134.177	142.800	149.810	111,64
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	43.300	46.000	108,75
Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	176.195	186.000	195.700	111,07
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	100	100	35,71
Nợ xấu	897	1.774	2.000	222,97
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,51	0,95	1,02	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	134.000	139.500	110,30
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	16.200	17.000	103,22
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	380	350	62,50

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024 so với cùng kỳ	năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.377,1	7.838,0	79.564,1	123,21	118,84
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.373,7	5.709,1	55.953,1	126,78	122,41
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.123,2	1.221,1	14.006,1	115,44	115,10
Du lịch lữ hành	5,8	4,3	65,8	117,26	111,42
Dịch vụ khác	874,4	903,5	9.539,1	113,37	105,83

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024 so với cùng kỳ	năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.373,7	5.709,1	55.953,1	126,78	122,41
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.250,0	2.371,1	23.266,1	138,79	135,74
Hàng may mặc	230,4	235,4	2.701,3	96,83	109,86
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	703,4	751,0	7.394,6	121,51	114,01
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45,6	47,1	516,8	108,66	116,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	920,7	1.007,0	9.224,2	150,28	138,79
Ô tô các loại	325,3	357,3	2.580,2	117,62	94,28
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	109,2	113,9	1.174,0	92,01	88,01
Xăng, dầu các loại	332,2	348,7	4.314,2	86,69	97,53
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56,0	58,8	625,5	110,17	113,45
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	97,7	98,0	1.281,8	88,64	116,30
Hàng hóa khác	141,7	148,7	1.216,5	156,37	120,22
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	161,5	172,1	1.657,9	131,03	120,57

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	so với cùng kỳ
				so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	Tỷ đồng, %				
TỔNG SỐ	2.003,4	2.128,9	23.611,0	114,56	111,15
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.123,2	1.221,1	14.006,1	115,44	115,10
Dịch vụ lưu trú	194,3	206,4	2.560,0	112,38	116,41
Dịch vụ ăn uống	928,9	1.014,7	11.446,1	116,09	114,81
Du lịch lữ hành	5,8	4,3	65,8	117,26	111,42
Dịch vụ khác	874,4	903,5	9.539,1	113,37	105,83
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	133,4	134,3	1.393,9	111,58	106,76
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,1	50,5	517,2	109,22	106,51
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22,2	22,9	217,6	126,05	114,42
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64,3	65,9	666,1	116,23	109,82
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	478,1	497,2	5.398,4	112,88	103,55
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	23,2	24,3	235,3	127,59	114,82
Dịch vụ khác	105,1	108,4	1.110,6	113,00	110,20
	Lượt khách, ngày khách, %				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	516.177	567.066	6.397.532	110,94	112,81
- Lượt khách ngủ qua đêm	507.227	557.579	6.292.428	111,06	112,94
Khách quốc tế	75.455	88.495	646.087	102,42	108,65
Khách trong nước	431.772	469.084	5.646.341	112,86	113,45
- Lượt khách trong ngày	8.950	9.487	105.104	104,25	105,47
Ngày khách phục vụ - ngày khách	897.875	988.505	11.130.844	109,66	112,28
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	4.063	3.047	46.054	117,70	111,23
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	8.243	6.181	93.301	118,44	111,78

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 11 năm 2024

	Tháng 11 năm 2024 so với (%):				Bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 10 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,52	101,07	101,14	100,12	103,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,65	103,73	103,85	99,77	105,76
Trong đó: Lương thực	143,38	105,57	101,63	99,70	113,82
Thực phẩm	121,01	102,90	104,13	99,69	102,17
Ăn uống ngoài gia đình	137,75	104,97	104,79	100,06	111,23
Đồ uống và thuốc lá	112,41	101,81	101,86	100,16	101,60
May mặc, mũ nón và giày dép	110,80	102,47	102,24	99,96	101,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,61	103,18	102,73	100,67	102,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,62	100,79	100,79	100,12	101,20
Thuốc và dịch vụ y tế	110,45	106,81	106,81	100,00	103,80
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,44	108,55	108,55	100,00	104,58
Giao thông	108,59	98,97	100,18	99,61	104,09
Bưu chính viễn thông	98,05	100,08	100,08	100,00	99,91
Giáo dục	114,84	80,73	80,73	100,98	95,14
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,31	78,52	78,52	101,09	94,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,55	101,58	101,66	100,77	101,14
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,78	108,71	108,57	100,11	107,46
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	230,94	134,79	129,42	102,06	124,61
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,06	103,30	104,00	101,63	104,61

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 10 năm 2024	tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	551,9	562,6	6.031,5	112,15	108,56
Trong đó:					
Đường bộ	485,4	494,1	5.356,4	109,14	107,83
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	1,3	-	47,31
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	62,2	63,9	625,1	142,03	114,78
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,3	4,6	48,7	126,70	118,99
Vận tải hành khách	183,2	188,7	2.113,8	113,85	118,32
Đường bộ	183,2	188,7	2.112,5	114,06	118,43
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	1,3	-	47,31
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	302,2	305,4	3.243,9	106,30	101,89
Đường bộ	302,2	305,4	3.243,9	106,30	101,89
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	62,2	63,9	625,1	142,03	114,78
Bốc xếp					
Kho bãi	62,2	63,9	625,1	142,03	114,78
Hoạt động khác					
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,3	4,6	48,7	126,70	118,99

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
				so với	so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	1,1	12,5	104,16	112,88
Đường bộ	1,0	1,1	12,5	104,66	113,22
Đường sắt					
Đường thủy ^(*)	-	-	...	-	47,34
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	188,1	192,7	2.177,1	114,10	119,56
Đường bộ	188,1	192,7	2.176,8	114,17	119,59
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	0,3	-	47,32
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	8,7	112,14	107,26
Đường bộ	0,8	0,8	8,7	112,14	107,26
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	166,3	167,6	1.797,4	108,15	104,65
Đường bộ	166,3	167,6	1.797,4	108,15	104,65
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(*) Vận chuyển hành khách đường thủy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 8/2024 tạm ngừng hoạt động

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 11 năm 2024	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	579	104,89
- Bệnh phong hiện có	"	112	90,32
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	309	61,19
- Nhiễm HIV mới	"	10	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.896	103,66
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	615	100,99
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	4.055	
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	35.105	
3- Hoạt động thể thao			
Các giải thể thao thành tích cao			
- Huy chương vàng	Huy chương	32	
- Huy chương bạc	"	14	
- Huy chương đồng	"	25	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	30	441	111,11	103,52
Đường bộ	"	30	441	111,11	103,52
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	12	175	92,31	70,28
Đường bộ	"	12	175	92,31	70,28
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	23	373	104,55	169,55
Đường bộ	"	23	373	104,55	169,55
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 11/2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(11 tháng năm 2024)

GIEO TRỒNG VỤ MÙA (Tiến độ đến ngày 20/11/2024)

11.203,9 ha

↑ 0,02%



Lúa

2.033 ha

↑ 0,38%



Ngô

942,2 ha

↑ 0,42%



Khoai lang

24.159,7 ha

↑ 2,61%



Rau

3.669,1 ha

↑ 2,62%



Hoa

CHĂN NUÔI



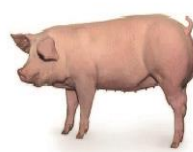
939 tấn

Trâu ↑ 2,63%



5.734,5 tấn

Bò ↑ 6,5%



69.267,2 tấn

Lợn ↑ 2,55%



19.880,2 tấn

Gà ↑ 3,57%

LÂM NGHIỆP



77.102 m³

↑ 3,37%

Sản lượng gỗ khai thác



Vi phạm luật lâm nghiệp

141 vụ ↓ 27,32%

Diện tích thiệt hại

10,38 ha ↓ 32,51%

Thu nộp ngân sách

1,98 tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

↑ 6,03% IIP THÁNG 11/2024
SO VỚI CÙNG KỲ



↑ 2,14% IIP 11 THÁNG NĂM 2024
SO VỚI CÙNG KỲ

↓ 35,78%
Công nghiệp khai khoáng

↑ 6,07%
Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 10,47%
Sản xuất và phân phối điện

↑ 6,15%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải

↓ 16,57%
Công nghiệp khai khoáng

↑ 8,02%
Công nghiệp chế biến, chế tạo

↓ 3,89%
Sản xuất và phân phối điện

↑ 3,46%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

Tháng 11	100 DN ↓ 18%	47 DN ↑ 147,4%	25 DN ↑ 66,7%	20 DN ↑ 11,1%
	DN đăng ký thành lập mới	DN tạm ngưng hoạt động	DN giải thể	DN quay trở lại hoạt động
11 tháng	1.103 DN ↓ 10,7%	831 DN ↑ 33,6%	237 DN ↑ 7,7%	349 DN ↑ 21,2%

↑↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 11 NĂM 2024

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



THÁNG 11 NĂM 2024

681,9 tỷ đồng

▼ 26,14 %



**578,6
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▼ 25,16 %

**103,3
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▼ 31,20 %

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 11 THÁNG NĂM 2024

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



11 THÁNG NĂM 2024

5.763,3 tỷ đồng

▲ 5,86 %



**4.901,2
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▲ 5,72 %

**862,1
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▲ 6,7 %

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (11 tháng năm 2024)



Tổng thu
11.901,9 tỷ đồng
↑ **4,17%**

Trong đó:



Thu nội địa
11.645 tỷ đồng
↑ **4,3%**



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu
256,9 tỷ đồng
↓ **1,52%**



Tổng chi
13.811,6 tỷ đồng
↓ **6,92%**

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển
2.328,2 tỷ đồng
↓ **25,03%**



Chi thường xuyên
8.599,4 tỷ đồng
↑ **14,5%**



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG (Ước năm 2024 so với thời điểm 31/12/2023)

TỔNG NGUỒN HUY ĐỘNG VỐN

110.400 tỷ đồng
↑ **9,99%**



107.700 tỷ đồng
↑ **8,98%**
Tiền gửi



2.700 tỷ đồng
↑ **73,86%**
Phát hành giấy tờ có giá



TỔNG DƯ NỢ

195.800 tỷ đồng
↑ **10,95%**



149.810 tỷ đồng
↑ **11,64%**
Dư nợ ngắn hạn



46.000 tỷ đồng
↑ **8,75%**
Dư nợ dài hạn

THƯƠNG MẠI

(Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

Tháng 11

11 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

7.838 tỷ đồng

↑ 23,21%



79.564,1 tỷ đồng

↑ 18,84%

Doanh thu bán lẻ hàng hóa

5.709,1 tỷ đồng

↑ 26,78%



55.953,1 tỷ đồng

↑ 22,41%

Lưu trú

206,4 tỷ đồng

↑ 12,38%



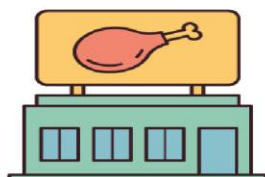
2.560 tỷ đồng

↑ 16,41%

Ăn uống

1.014,7 tỷ đồng

↑ 16,09%



11.446,1 tỷ đồng

↑ 14,81%

Dịch vụ khác

907,8 tỷ đồng

↑ 13,39%



9.604,9 tỷ đồng

↑ 5,86%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 11

567,1

↑ 10,94%



11 tháng

6.397,5

↑ 12,81%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

557,6

↑ 11,06%



6.292,4

↑ 12,94%

VẬN TẢI

(Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

Tháng 11

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

11 tháng

1,1

triệu hành khách

↑ 4,16%

192,7

triệu hành khách.km

↑ 14,1%



12,5

triệu hành khách

↑ 12,88%

2.177,1

triệu hành khách.km

↑ 19,56%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,8 triệu tấn

↑ 12,14%

167,6 triệu tấn

↑ 8,15%



8,7 triệu tấn

↑ 7,26%

1.797,4 triệu tấn

↑ 4,65%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

Tháng 11/2024 so
với tháng 11/2023

↑ 1,07%



11 tháng/2024 so
với 11 tháng/2023

↑ 3,15%

**↑
3,73%**



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

**↑
5,76%**

**↑
2,47%**



May mặc, mũ nón, giày dép

**↑
1,75%**

**↑
3,18%**



Nhà ở và vật liệu xây dựng

**↑
2,94%**

**↑
0,79%**



Thiết bị và đồ dùng gia đình

**↑
1,2%**

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



102,06%

134,79%

124,61%

Tháng 11/2024 so
với tháng 10/2024

Tháng 11/2024 so
với tháng 11/2023

Bình quân 11 tháng
năm 2024 so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



101,63%

103,30%

104,61%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Tháng 11 năm 2024)

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



**Tham quan Bảo tàng,
Di tích nhà lao thiếu nhi,
Di tích khảo cổ Cát Tiên**
4.055 lượt khách



Thư viện tỉnh
35.105 lượt bạn đọc

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/10/2024 đến 14/11/2024)



30 Vụ tai nạn



23 Người bị thương



12 Người chết